

Số: ...*136*... /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày *31*. tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng khu Đô thị An Huy, huyện Tân Yên tại thị trấn Cao Thượng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 869/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành ban Quy định một số điểm cụ thể về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 07/2018/QĐ-UBND ngày 16/04/2018 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số điểm cụ thể về thu hồi đất: bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 07/01/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc chấp thuận đầu tư dự án Khu đô thị An Huy thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND huyện Tân Yên về việc phê duyệt giá đất cụ thể bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án trên địa bàn huyện Tân Yên;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số *143*/TTr-TN MT, ngày *29*/01/2019; đề nghị của Trung tâm PTQĐ và CCN huyện tại Tờ trình số 21/TTr-TTPTQĐ&CCN, ngày 24/01/2019.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Thu hồi diện tích 9.691,7 m<sup>2</sup>, trong đó:

1.1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm giao cho hộ gia đình, cá nhân là 9.486,3 m<sup>2</sup>.

1.2. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm do UBND xã quản lý là 205,4 m<sup>2</sup>.

2. Địa điểm: Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên.

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ.

Tổng giá trị phương án: 2.319.480.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, ba trăm mười chín triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*). Trong đó:

- Bồi thường về đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cho hộ: 493.288.000 đồng;
- Bồi thường hoa màu cây hàng năm trên đất thu hồi cho hộ: 63.965.000 đồng;
- Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (50% giá đất): 5.340.000 đồng;

- Hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất cho hộ gia đình: 94.863.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình: 1.479.863.000 đồng;
- Hỗ trợ khi thu hồi trên 70% diện tích của một định xuất: 126.000.000 đồng;
- Hỗ trợ đất UBND xã quản lý: 10.681.000 đồng.
- Chi phí tổ chức bồi thường GPMB 2%: 45.480.000 đồng.

*(Có bảng kê chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và chi phí giải phóng mặt bằng do Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy đảm bảo. Trung tâm PTQD&CCN huyện có trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, UBND thị trấn Cao Thượng, các cơ quan liên quan chi trả bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao huyện Tân Yên đăng tải quyết định này trên cổng thông tin điện tử của UBND huyện.

**Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các cơ quan: Văn phòng HĐND&UBND huyện, Phòng TN&MT, Chi nhánh Văn phòng ĐKDD huyện, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện, UBND thị trấn Cao Thượng, Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

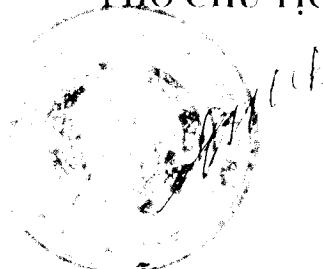
**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;

**Bản điện tử:**

- TT HĐND, các Ban HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Quang Lượng**

**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ AN HUY TẠI THỊ TRẤN CAO THƯỢNG  
HUYỆN TÂN PHẬN (PHẦN KỲ 2, GIAI ĐOẠN I)**

(Kèm theo Quyết định số **BĐ.03**-UBND ngày **31/01/2019** của UBND huyện Tân Yên)

**PHÓ NGỒ XÁ + THÔN HẬU**

**ĐVT: 1000 đồng**

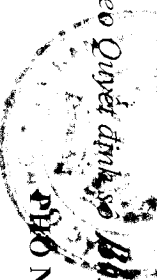
STT	CHỨC SỬ DỤNG	Thông tin theo Tờ Táo ĐC			DT trong chỉ giới thu hồi (m <sup>2</sup> )			Loại đất	Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Bồi thường HT đất UBND Quận lỵ	Tổng kinh phí BT HT
		Tờ BH	Số thửa	Diện tích	Tổng	Đất hộ	Đất UBND		Bồi thường hoa màu trên đất	Hỗ trợ ổn định DSSN khi thu hồi đất	Hỗ trợ đào tạo, (3) nghề và tìm kiếm việc làm = 3 lần giá đất NN	Hỗ trợ CP đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích = 50% giá đất NN	Tổng KP BHH cho hộ			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>PHỐ MỚI</b>			1.699	1.559	1.559	-	-	81.052	10.287	15.587	243.157	-	350.084	-	350.084
1	Nguyễn Thị Bình	62	71	175,7	93	93	0	11C	4.836	614	930	14.508	-	20.888	-	20.888
2	Nguyễn Thị Khác	61	133	415,3	415,3	415,3	0	11C	21.596	2.741	4.153	64.787	-	93.276	-	93.276
	Nguyễn Thị Khác	61	143	240,9	240,9	240,9	0	11C	12.527	1.590	2.409	37.580	-	54.106	-	54.106
3	Đào Thị Lạc (Đào Trọng Nhã)	62	146	541,9	541,9	541,9	0	LUC	28.179	3.577	5.419	84.536	-	121.711	-	121.711
4	Nguyễn Thị Vĩnh (Nội)	62	117	269,4	211,4	211,4	0	LUC	10.993	1.395	2.114	32.978	-	47.480	-	47.480
5	Thân Thị Hào (Nguyễn Thị Hào Thân Đức Thạc)	62	119	56,2	56,2	56,2	0	LUC	2.922	371	562	8.767	-	12.623	-	12.623
	<b>THÔN HẬU</b>	0	0	6819,4	6371,7	6166,3	205,4		320.648	42.053	61.663	961.943	5.340	1.391.647	10.681	1.402.328
1	Chu Thị Hạnh (Nguyễn Trọng Dũng)	61	55	371,2	371,2	371,2	0	LUC	19.302	2.450	3.712	57.907	-	83.372	-	83.372
	Chu Thị Hạnh (Nguyễn Trọng Dũng)	61	50	53,6	53,6	0	53,6	BHK	-	354	-	-	1.394	1.747	2.787	4.535

STT	CHỦ SỬ DỤNG	Thông tin theo Tờ Tờ ĐC			DT trong chỉ giới thu hồi (m <sup>2</sup> )			Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân						Bồi thường HT đất UBDN quản lý	Tổng kinh phí BT HT
		Tờ ĐD	Số thửa	Diện tích	Tổng	Đất hộ	UBND	Loại đất	Bồi thường hoa màu trên đất 6.600đ/m <sup>2</sup>	Hỗ trợ ổn định ĐSSX khi thu hồi đất 10.000đ/m <sup>2</sup>	Hỗ trợ đào tạo, CP nghề và tìm kiếm việc làm = 3 lần giá đất NN 156.000đ/m <sup>2</sup>	Bồi thường CP đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích = 50% giá đất NN	Tổng KP BTHH cho hộ		
	Chu Thị Hạnh (Nguyễn Trọng Dũng)	61	57	48,3	48,3	0	48,3	BHK	-	319	-	1.256	1.575	2.512	4.086
2	Nguyễn Văn Việt Tạ Thị Nhỏ	61	54	487,8	487,8	0	487,8	LUC	25.366	3.219	76.097	-	109.569	-	109.569
3	Nguyễn Thị Đan	61	86	393,9	393,9	0	393,9	LUC	20.483	2.600	61.448	-	88.470	-	88.470
	Nguyễn Thị Đạt	61	114	255,2	255,2	0	255,2	LUC	13.270	1.684	39.811	-	57.318	-	57.318
4	Nguyễn Xuân Thiêm	61	87	103,2	103,2	0	103,2	LUC	5.366	683	16.099	-	23.179	-	23.179
	Nguyễn Xuân Thiêm	61	129	564,6	564,6	0	564,6	LUC	29.359	3.726	88.078	-	126.809	-	126.809
5	Nguyễn Thị Thành Trần Đức Kinh	61	131	120,9	120,9	0	120,9	LUC	6.287	798	18.860	-	27.154	-	27.154
	Nguyễn Thị Thành Trần Đức Kinh	61	85	40,7	40,7	0	40,7	LUC	7.316	929	21.949	-	31.601	-	31.601
	Nguyễn Thị Thành Trần Đức Kinh	61	123	229,6	229,6	0	229,6	LUC	11.939	1.515	35.818	-	51.568	-	51.568
	Nguyễn Thị Thành Trần Đức Kinh	61	127	475,1	475,1	0	475,1	LUC	1.425	181	4.274	-	6.154	-	6.154
6	Nguyễn Văn Tăng	61	146	48,3	48,3	0	48,3	LUC	2.512	319	7.535	-	10.848	-	10.848
7	Hà Thị Luật	61	110	1114,6	1011,1	0	1011,1	LUC	52.577	6.673	157.732	-	227.093	-	227.093
	Hà Thị Luật				103,5	0	103,5	LUC	-	683	-	2.691	3.374	5.382	8.756
8	Giáp Thị Vững (Nguyễn Văn Hùng)	61	134	403,6	403,6	0	403,6	LUC	20.987	2.664	62.962	-	90.649	-	90.649
	Giáp Thị Vững (Nguyễn Văn Hùng)	62	66	791	791	0	791	LUC	41.132	5.221	123.396	-	177.659	-	177.659

STT	CHỦ SỬ DỤNG	Thông tin theo Tờ Tọa ĐC			DT trong chỉ giới thu hồi (m <sup>2</sup> )			Bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân								Bồi thường HT đất UBND quận lỵ	Tổng kinh phí BT HT
		Tờ BD	Số thửa	Diện tích	Tổng	Đất hộ	UBND	Loại đất	Bồi thường về đất	Bồi thường hoa màu trên đất	Hỗ trợ ổn định DSSX khi thu hồi đất	Hỗ trợ đào tạo, kiếm việc làm = 3 lần giá đất NN	Bồi thường CP đầu tư vào đất còn lại đối với đất công ích = 50% giá đất NN	Tổng KP BTHT cho hộ			
9	Nguyễn Thị Lan (hợp)	61	128	296.6	296.6	296.6	0	LƯC	15.423	1.958	2.966	46.270	-	66.616	-	66.616	
10	Nguyễn Trọng Hiền (Nguyễn Văn Hiền)	61	145	354.9	354.9	354.9	0	LƯC	18.455	2.342	3.549	55.364	-	79.711	-	79.711	
11	Giáp Thị Đạt	61	130	222.5	222.5	222.5	0	LƯC	11.570	1.469	2.225	34.710	-	49.974	-	49.974	
12	Nguyễn Tiến Lợi	62	65	343.8	338	338	0	LƯC	7.176	911	1.380	21.528	-	30.995	-	30.995	
13	Nguyễn Thị Mạnh	62	65	343.8	205.8	205.8	0	LƯC	10.761	1.558	2.058	32.165	-	46.223	-	46.223	
	Khu Chợ	0	0	0	1761.3	1761.3	0	0	91.588	11.625	17.613	274.763	-	395.588	-	395.588	
1	Nguyễn Văn Nghiêm (Nguyễn Văn Hà)	61	103	365	365	365	0	LƯC	18.980	2.409	3.650	56.940	-	81.979	-	81.979	
2	Nguyễn Thị Oanh (Nguyễn Thị Thủy)	61	124	79.8	79.8	79.8	0	LƯC	4.150	527	798	22.449	-	17.923	-	17.923	
3	Nguyễn Văn Ninh (Nguyễn Văn Linh)	62	52	721	147.3	147.3	0	LƯC	7.660	972	1.473	22.979	-	33.684	-	33.684	
4	Nguyễn Văn Bón (Nguyễn Thị Liễu)	62	52	721	573.7	573.7	0	LƯC	29.832	3.786	5.737	89.497	-	128.853	-	128.853	
	Nguyễn Văn Bón (Nguyễn Thị Liễu)	62	133	449.7	449.7	449.7	0	LƯC	23.384	2.968	4.497	70.153	-	101.003	-	101.003	
	<b>Tổng cộng</b>			<b>8518,8</b>	<b>9.691,7</b>	<b>9.486,3</b>	<b>205,4</b>	<b>0</b>	<b>493.288</b>	<b>63.965</b>	<b>94.863</b>	<b>1.479.863</b>	<b>5.340</b>	<b>2.137.319</b>	<b>10.681</b>	<b>2.148.000</b>	

**HỒ TRỢ KINH PHÍ ĐÀO TẠO NGHỀ KHИ NHÀ NƯỚC THU HỒI TRÊN 70% DIỆN TÍCH  
CỦA MỘT ĐỊNH XUẤT GIAO RƯỜNG NĂM 91.98 THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ AN HUY, TÀI THỊ TRẦN CAO  
THƯỜNG (PHẦN KỲ 2, GIAI ĐOẠN 1)**

*(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND huyện Tân Yên)*



**PHỦ NGỒ XÁ + THÔN HẬU + KHU CHỢ**

ĐVT: 1000 đồng

STT	CHI SẴ DỰ NG	Diện tích một định xuất (m2)	70% của một định xuất	Diện tích thu hồi của hộ (m <sup>2</sup> )	Di thu hồi dự án trước (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ	Số lao động được hỗ trợ	Số lao động đã được hỗ trợ	Số lao động hỗ trợ còn lại	Mức hỗ trợ (3.500.000 đồng/ 1 định xuất)	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>PHỦ NGỒ XÁ</b>												
		1558,7			6						21.000	
1	Nguyễn Thị Thịnh	228	159,6	93	0	0,58	0		0	3.500	-	
2	Nguyễn Thị Khắc	318	222,6	656,2	0	2,9	2		2	3.500	7.000	
3	Đào Thị Lộc (Đào Trọng Nhã) Nguyễn Thị Việt Nguyễn Thị Xuân	228	159,6	541,9	0	3,4	3		3	3.500	10.500	
4	1 thân Thị Hào (Nguyễn Thị Hào Thân Đức Thảo)	228	159,6	211,4	0	1,3	1		1	3.500	3.500	
5	1 thân Thị Hào (Nguyễn Thị Hào Thân Đức Thảo)	228	159,6	56,2	0	0,4	0		0	3.500	-	
	<b>THÔN HẬU</b>			<b>6.532,2</b>					<b>25</b>		<b>87.500</b>	
1	(Thu Thị Hạnh (Nguyễn Trọng Dũng))	318	222,6	737,1	0	3,3	3		3	3.500	10.500	
2	Nguyễn Văn Việt Tạ Thị Nhã	318	222,6	487,8	0	2,2	2		2	3.500	7.000	
3	Nguyễn Thị Dần	318	222,6	649,1	0	2,9	2		2	3.500	7.000	
4	Nguyễn Xuân Thiêm	318	222,6	667,8	0	3,0	3		3	3.500	10.500	
5	Nguyễn Thị Thành Trần Đức Kính	318	222,6	518,6	0	2,3	2		2	3.500	7.000	

STT	CHỦ SỬ DỤNG	Diện tích một định xuất (m <sup>2</sup> )	70% của một định xuất	Diện tích thu hộ của hộ (m <sup>2</sup> )	DT thu hồi dự án trước (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ	Số lao động đã được hỗ trợ	Số lao động đã được hỗ trợ	Số lao động hỗ trợ còn lại	Mức hỗ trợ (3.500.000 đồng/1 định xuất)	Thành tiền	Ghi chú
6	Nguyễn Văn Tăng	318	222.6	48.3	0	0.2	0	0	0	3.500	-	
7	Hà Thị Huệ	318	222.6	1011.1	0	4.5	0	0	5	3.500	17.500	
8	Giáp Thị Vòng (Nguyễn Văn Hùng)	318	222.6	1194.6	0	5.4	5	0	5	3.500	17.500	
9	Nguyễn Thị Lan (chợ)	318	222.6	296.6	0	1.3	1	0	1	3.500	3.500	
10	Nguyễn Trọng Hiền (Nguyễn Văn Hiến)	318	222.6	354.9	0	1.6	1	0	1	3.500	3.500	
11	Giáp Thị Đạt	318	222.6	222.5	0	1.0	1	0	1	3.500	3.500	
12	Nguyễn Tiến Lợi	318	222.6	138	0	0.6	0	0	0	3.500	-	
13	Nguyễn Thị Mười	318	222.6	205.8	0	0.9	0	0	0	3.500	-	
	<b>Khu Chợ</b>			<b>1761.3</b>	<b>0</b>				<b>5</b>	<b>3.500</b>	<b>17.500</b>	
1	Nguyễn Văn Nghiêm Nguyễn Văn Hà	432	302.4	365	0	1.2	1	0	1	3.500	3.500	
2	Nguyễn Thị Oanh (Nguyễn Thị Thủy)	432	302.4	225.6	233.3	1.5	1	0	1	3.500	3.500	
3	Nguyễn Văn Ninh (Nguyễn Văn Linh)	432	302.4	147.3	0	0.5	0	0	0	3.500	-	
4	Nguyễn Văn Bốn (Nguyễn Thị Liễu)	432	302.4	1023.4	0	3.4	3	0	3	3.500	10.500	
	<b>Tổng cộng (I + II +III)</b>			<b>8.090,90</b>					<b>36</b>		<b>126.000</b>	